

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE

Số liệu thống kê ngày 29/8/2020

A. Thông tin tóm tắt

- 1- Tổng lượt cài đặt toàn quốc: 21,7 triệu (tăng 0,2 triệu)
- 2- Tổng lượt hoạt động toàn quốc: 17,6 triệu (tăng 0,0 triệu)
- 3- Tổng lượt đang hoạt động có số điện thoại: 17,1 triệu (tăng 0,1 triệu)
- 4- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone cao nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đà Nẵng (472K, 42,64%)
 - Quảng Trị (134K, 35,57%)
 - Hải Dương (447K, 34,58%)
 - Quảng Ninh (399K, 34,00%)
 - Quảng Nam (286K, 32,99%)
- 5- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone thấp nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đồng Tháp (149K, 15,51%)
 - Bến Tre (127K, 15,26%)
 - Tiền Giang (167K, 14,36%)
 - Bạc Liêu (75K, 14,33%)
 - Trà Vinh (78K, 12,85%)
- 6- Tỷ lệ cài đặt với các nhà mạng
 - Viettel: 25,89%
 - Mobifone: 24,28%
 - Vinaphone: 21,73%
 - Vietnamobile: 8,84%

B. Chi tiết số liệu thống kê (sắp xếp theo tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smartphone)

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đà Nẵng	472,005	1,134,310	41.61%	1,106,963	42.64%
2	Quảng Trị	134,321	632,375	21.24%	377,622	35.57%
3	Hải Dương	447,294	1,705,059	26.23%	1,293,357	34.58%
4	Quảng Ninh	399,195	1,320,324	30.23%	1,173,932	34.00%
5	Quảng Nam	285,591	1,495,812	19.09%	865,705	32.99%
6	Thừa Thiên Huế	222,654	1,128,620	19.73%	689,972	32.27%
7	Hà Nội	2,529,789	8,053,663	31.41%	7,871,411	32.14%
8	Hải Phòng	470,016	1,837,173	25.58%	1,581,403	29.72%
9	Lạng Sơn	150,321	781,655	19.23%	519,820	28.92%
10	Hưng Yên	235,670	1,252,731	18.81%	839,885	28.06%
11	Bắc Ninh	338,391	1,368,840	24.72%	1,255,696	26.95%
12	Quảng Ngãi	171,209	1,231,697	13.90%	645,330	26.53%
13	Bắc Giang	320,279	1,803,950	17.75%	1,271,503	25.19%
14	Thanh Hóa	461,455	3,640,128	12.68%	1,835,233	25.14%
15	Thái Bình	233,218	1,860,447	12.54%	934,772	24.95%

16	Thái Nguyên	249,522	1,286,751	19.39%	1,000,132	24.95%
17	Hà Tĩnh	166,263	1,288,866	12.90%	668,559	24.87%
18	TP Hồ Chí Minh	2,509,276	8,993,082	27.90%	10,216,241	24.56%
19	Quảng Bình	121,091	895,430	13.52%	507,880	23.84%
20	Khánh Hòa	237,906	1,231,107	19.32%	1,004,804	23.68%
21	Kon Tum	61,686	540,438	11.41%	263,297	23.43%
22	Phú Thọ	195,402	1,463,726	13.35%	853,445	22.90%
23	Hậu Giang	104,537	733,017	14.26%	473,933	22.06%
24	Ninh Bình	125,182	982,487	12.74%	567,715	22.05%
25	Lai Châu	48,999	460,196	10.65%	222,841	21.99%
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	241,124	1,148,313	21.00%	1,115,873	21.61%
27	Nghệ An	346,647	3,327,791	10.42%	1,624,162	21.34%
28	Hà Nam	107,872	852,800	12.65%	508,445	21.22%
29	Đồng Nai	567,294	3,097,107	18.32%	2,701,218	21.00%
30	Vĩnh Phúc	169,956	1,154,154	14.73%	812,297	20.92%
31	Nam Định	204,962	1,780,393	11.51%	995,312	20.59%
32	Lâm Đồng	190,266	1,296,606	14.67%	927,635	20.51%
33	Cần Thơ	204,273	1,235,171	16.54%	999,559	20.44%
34	Cao Bằng	68,765	530,341	12.97%	341,010	20.17%
35	Hà Giang	77,797	854,679	9.10%	391,480	19.87%
36	Bình Định	177,991	1,486,918	11.97%	905,507	19.66%
37	Gia Lai	151,441	1,513,847	10.00%	773,810	19.57%
38	Đắk Lắk	221,529	1,869,322	11.85%	1,134,079	19.53%
39	Hòa Bình	100,883	854,131	11.81%	521,531	19.34%
40	Yên Bái	94,720	821,030	11.54%	489,783	19.34%
41	Ninh Thuận	69,275	590,467	11.73%	358,556	19.32%
42	Phú Yên	98,958	961,152	10.30%	513,557	19.27%
43	Đắk Nông	72,985	622,168	11.73%	380,312	19.19%
44	Lào Cai	87,530	730,420	11.98%	464,028	18.86%
45	Bắc Kạn	41,263	313,905	13.15%	220,382	18.72%
46	Bình Phước	128,724	994,679	12.94%	698,060	18.44%
47	Tuyên Quang	89,581	784,811	11.41%	490,184	18.27%
48	Bình Dương	535,594	2,426,561	22.07%	3,009,973	17.79%
49	Sơn La	112,947	1,248,415	9.05%	637,378	17.72%
50	Bình Thuận	155,182	1,230,808	12.61%	895,476	17.33%
51	Long An	247,649	1,688,547	14.67%	1,436,748	17.24%
52	Vĩnh Long	119,726	1,022,791	11.71%	708,729	16.89%
53	Tây Ninh	159,403	1,169,165	13.63%	964,413	16.53%
54	Điện Biên	50,869	598,856	8.49%	309,907	16.41%
55	An Giang	199,337	1,908,352	10.45%	1,239,387	16.08%
56	Kiên Giang	186,905	1,723,067	10.85%	1,177,902	15.87%
57	Sóc Trăng	110,216	1,199,653	9.19%	697,316	15.81%
58	Cà Mau	122,527	1,194,476	10.26%	778,374	15.74%
59	Đồng Tháp	148,702	1,599,504	9.30%	958,764	15.51%
60	Bến Tre	127,046	1,288,463	9.86%	832,756	15.26%
61	Tiền Giang	167,068	1,764,185	9.47%	1,163,481	14.36%
62	Bạc Liêu	75,036	907,236	8.27%	523,597	14.33%
63	Trà Vinh	77,575	1,009,168	7.69%	603,868	12.85%